

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM
IMEXPHARM

IMEXPHARM CORPORATION

Số/No.: 44 /IMP

CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ
NUỚC VÀ SGDCK TP.HCM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Tp. Cao Lãnh, ngày 17 tháng 01 năm 2023
Cao Lanh City, day 17 month 01 year 2023

DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE
STATE SECURITIES COMMISION'S
PORTAL AND HOCHIMINH STOCK
EXCHANGE'S PORTAL

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ The State Securities Commission
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ Hochiminh Stock Exchange

- Tên tổ chức / Organization name: Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm/
Imexpharm Corporation
- Mã chứng khoán/ Securities Symbol: IMP
- Địa chỉ trụ sở chính/ Address: Số 04, Đường 30/04, Tp. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp/
No. 04, 30/04 Street, Ward 1, Cao Lanh City, Dong Thap Province.
- Điện thoại/ Telephone: (84.277) 3851941
- Fax: (84.277) 3853106
- Người thực hiện công bố thông tin/ Submitted by: Ông Nguyễn Quốc Định/
Mr. Nguyen Quoc Dinh
- Chức vụ/ Position: Chủ tịch Hội đồng quản trị / Chairman

Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
Information disclosure type: Periodic Irregular 24 hours On demand

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

Báo cáo tài chính Quý 4/2022/ Financial statements for the 4th quarter year of 2022 ended December 31, 2022.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

Người Uỷ Quyền CBTT
Party authorized to disclose information



CN. Nguyễn Quốc Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2022



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

Số 04 đường 30/4, Phường 1, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp - ĐT: 0277 3851 943



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM
IMEXPHARM**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

NỘI DUNG:

1. Bảng cân đối kế toán	Trang 01
2. Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh	Trang 05
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Trang 06
4. Thuyết minh báo cáo tài chính	Trang 08

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

NĂM 2022
 (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN				
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.114.123.116.519	1.176.339.787.490
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	178.845.070.328	271.272.865.376
1. Tiền	111		88.845.070.328	46.272.865.376
2. Các khoản tương đương tiền	112		90.000.000.000	225.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		211.300.000.000	112.452.800.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.02	-	1.532.736.844
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.03	-	(379.936.844)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.04	211.300.000.000	111.300.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		281.509.018.742	295.062.515.167
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.05	231.177.991.195	247.015.200.965
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		26.995.557.085	17.786.828.766
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng x.dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	2.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	26.560.007.100	40.711.862.178
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.07	(3.224.536.638)	(12.451.376.742)
8. Tài sản thiểu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		435.841.476.949	492.074.917.415
1. Hàng tồn kho	141	V.08	441.406.686.700	493.805.074.580
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.565.209.751)	(1.730.157.165)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.627.550.500	5.476.689.532
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	1.601.203.446	3.155.165.762
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.026.347.054	2.321.523.770
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.10	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN				
(200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		1.173.390.666.003	1.118.360.467.816
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		50.244.740	50.244.740
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.11	50.244.740	50.244.740
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		488.685.348.304	509.799.233.736
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.12	415.706.968.202	436.217.826.957
- Nguyên giá	222		937.101.735.948	900.574.257.505
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(521.394.767.746)	(464.356.430.548)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.13	72.978.380.102	73.581.406.779
- Nguyên giá	228		99.071.887.219	98.719.023.019
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(26.093.507.117)	(25.137.616.240)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		580.743.385.664	519.462.645.260
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.14	580.743.385.664	519.462.645.260
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		71.289.573.850	50.962.461.050
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.15	70.948.582.700	50.621.446.700
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.16	617.550.000	617.550.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.17	(276.558.850)	(276.535.650)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		32.622.113.445	38.085.883.030
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.18	32.622.113.445	38.085.883.030
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN				
(270 = 100 + 200)	270		2.287.513.782.522	2.294.700.255.306

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ				
(300 = 310 + 330)	300		382.642.726.833	500.290.192.302
I. Nợ ngắn hạn	310		382.642.726.833	408.638.192.302
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.19	85.922.688.253	92.712.787.659
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		33.524.401.549	25.374.390.853
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	27.686.171.401	19.616.861.640
4. Phải trả người lao động	314	V.20	73.138.693.787	36.173.686.395
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.21	43.570.691.199	41.030.737.890
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng x.dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.22	5.427.403.974	4.794.695.249
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.23	94.980.000.000	172.142.789.243
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		18.392.676.670	16.792.243.373
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	91.652.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.24	-	91.652.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.25	-	-

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1.904.871.055.689	1.794.410.063.004
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.26	1.904.871.055.689	1.794.410.063.004
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		667.053.700.000	667.053.700.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		667.053.700.000	667.053.700.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		507.368.247.904	507.368.247.904
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.420.789.142	2.420.789.142
5. Cổ phiếu quỹ	415		(358.600.000)	(358.600.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		453.317.592.589	420.501.550.420
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		275.069.326.054	197.424.375.538
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.623.268.980	414.907.353
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		273.446.057.074	197.009.468.185
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.287.513.782.522	2.294.700.255.306

Người lập biểu



CN. Dương Hoàng Vũ

Kế toán trưởng



CN. Trần Hoài Hạnh

TP.Cao Lãnh, ngày 17 tháng 01 năm 2023

KT. Tổng giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



CN. Nguyễn Quốc Định

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 4 NĂM 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 4		LƯU KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	584.694.650.764	417.514.065.018	1.676.311.518.466	1.301.313.458.150
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.01	27.534.540.302	20.997.340.567	32.605.003.820	34.716.750.800
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		557.160.110.462	396.516.724.451	1.643.706.514.646	1.266.596.707.350
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	315.590.375.053	258.337.374.148	946.351.264.430	778.595.381.087
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		241.569.735.409	138.179.350.303	697.355.250.216	488.001.326.263
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	8.661.421.674	8.468.256.429	23.541.285.762	18.444.172.717
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	9.788.162.257	4.556.942.350	29.408.348.789	18.040.753.298
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		949.039.115	1.632.092.093	3.794.587.782	5.496.312.950
8. Chi phí bán hàng	25	VI.05	88.692.813.985	35.243.672.499	269.015.147.943	181.292.527.233
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	47.671.093.219	23.260.901.189	121.481.200.018	72.636.907.782
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		104.079.087.622	83.586.090.694	300.991.839.228	234.475.310.667
11. Thu nhập khác	31	VI.07	226.795.990	153.274.234	974.993.298	5.512.709.103
12. Chi phí khác	32	VI.08	28.061.920	2.100.851	203.879.438	1.128.927.550
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		198.734.070	151.173.383	771.113.860	4.383.781.553
14. Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	VI.09	104.277.821.692	83.737.264.077	301.762.953.088	238.859.092.220
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	25.316.331.446	17.141.375.774	67.798.472.616	49.764.217.257
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		78.961.490.246	66.595.888.303	233.964.480.472	189.094.874.963
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	1.327	921	3.495	2.603
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập biểu



CN. Dương Hoàng Vũ

Kế toán trưởng



CN. Trần Hoài Hạnh

TP.Cao Lãnh, ngày 17 tháng 01 năm 2023

KT. Tổng giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



CN. Nguyễn Quốc Định

BÁO CÁO LUU CHUYEN TIEN TE GIUA NIEN DO

QUÝ 4 NĂM 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	LK từ đầu năm đến Quý 4/2022	LK từ đầu năm đến Quý 4/2021
I. LUU CHUYEN TIEN TỪ HOAT ĐONG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	301.762.953.088	238.859.092.220
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	60.385.696.030	60.412.122.442
- Các khoản dự phòng	03	(5.771.701.162)	(8.734.579.279)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	3.411.443.397	(1.623.268.980)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(19.768.293.733)	(18.627.767.331)
- Chi phí lãi vay	06	3.794.587.782	5.496.312.950
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	343.814.685.402	275.781.912.022
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	20.086.584.477	115.759.490.658
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	52.398.387.880	(66.128.977.456)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	42.072.463.231	(2.831.326.127)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	7.017.731.901	(2.159.061.447)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	1.532.736.844	4.943.331.316
- Tiền lãi vay đã trả	14	(4.475.116.208)	(4.227.363.668)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(59.623.516.944)	(45.310.346.424)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(24.220.555.135)	(40.946.622.834)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	378.603.401.448	234.881.036.040
II. LUU CHUYEN TIEN TỪ HOAT ĐONG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(99.353.189.519)	(52.856.687.303)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	582.727.273	8.655.454.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(451.171.580.000)	(247.049.478.082)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	353.171.580.000	195.897.929.613
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(20.327.136.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	2.104.560.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	17.793.732.315	10.106.162.541
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(199.303.865.931)	(83.142.058.686)

CHỈ TIÊU	Mã số	LK từ đầu năm đến Quý 4/2022	LK từ đầu năm đến Quý 4/2021
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	59.802.742.133	324.785.490.153
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(231.513.531.376)	(190.282.322.134)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(100.007.355.000)	(100.007.355.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(271.718.144.243)	34.495.813.019
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(92.418.608.726)	186.234.790.373
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	60	271.272.865.376	85.268.705.365
	61	(9.186.322)	(230.630.362)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50 + 60 + 61)	70	178.845.070.328	271.272.865.376

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP.Cao Lãnh, ngày 17 tháng 01 năm 2023

KT. Tổng giám đốc



CN. Dương Hoàng Vũ

CN. Trần Hoài Hạnh

CN. Nguyễn Quốc Định

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

- Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm (gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Xí nghiệp Liên hiệp Dược Đồng Tháp được thành lập theo Quyết định số 284/TCCQ ngày 28 tháng 09 năm 1983 của Sở Y tế Đồng Tháp, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1400384433 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 08 năm 2001 và các đăng ký thay đổi sau đó với lần đăng ký thay đổi gần nhất (lần thứ 29) vào ngày 20 tháng 10 năm 2020 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.
- Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 76/UBCK-GPNY vào ngày 15 tháng 11 năm 2006 với mã chứng khoán là IMP.
- Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.260 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.203 người).
- Trụ sở chính của Công ty đặt tại địa chỉ: Số 04 đường 30/4, Phường 1, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.
- Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 667.053.700.000 đồng.
- Các đơn vị trực thuộc của Công ty tính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
1. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm	Số 63B - 65B đường số 2, cư xá Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh
2. Chi Nhánh Số 2 - Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm	Lô B15/I - B16/I, đường số 2A, khu công nghiệp Vĩnh Lộc, phường Bình Hưng Hòa, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh
3. Chi Nhánh 3 - Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm Tại Bình Dương	Số 22, đường số 2, KCN Việt Nam - Singapore II, phường Hòa Phú, TP. Thủ Đức, tỉnh Bình Dương
4. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm	Số 26N - 7A Khu đô thị mới Trung Hòa - Nhân Chính, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội
5. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm Tại Đà Nẵng	Số 423 Nguyễn Hữu Thọ, phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng
6. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Khánh Hòa	Số 482 Lê Hồng Phong, phường Phước Hải, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
7. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Tây Nguyên	Số 28 Đặng Thai Mai, phường Tân Lợi, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đăk Lăk
8. Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Chi Nhánh Bà Rịa Vũng Tàu	Số 41 - 43 Nguyễn Khánh Toàn, phường Phước Nguyên, TP. Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tên chi nhánh	Địa chỉ
9. Chi Nhánh Công Ty Cổ phần Dược Phẩm Imexpharm - Tây Ninh	Số 131 Nguyễn Thái Học, khu phố 3, Phường 3, TP. Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh
10. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm Tại Đồng Nai	Số K44 Khu Phố 1, phường Bửu Long, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
11. Chi Nhánh Bình Tân - Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm	Số 68 - 68A đường Vành Đai Trong, phường Bình Trị Đông B, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh
12. Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Chi Nhánh Bình Dương	Số 1362 đường Mỹ Phước Tân Vạn, phường Phú Mỹ, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
13. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Cửu Long 1	Số 119 đường Nguyễn Văn Voi, thị trấn Cái Tàu Hạ, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp
14. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Cửu Long 2	Số 66A Nguyễn Tất Thành, Khóm 3, Phường 1, TP. Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp
15. Chi Nhánh Công Ty Cổ phần Dược Phẩm Imexpharm - An Giang	Số 16 - 18 Hùng Vương, phường Mỹ Phước, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang
16. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Cửu Long 4	Số 3, Số 4, Block C4, KDC 11D, phường Phú Thứ, quận Cái Răng, TP. Cần Thơ
17. Chi Nhánh Cửu Long 5 Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm	Số 69 Phạm Ngọc Thạch, Phường 5, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau
18. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm Tại Kiên Giang	Số 337 Mạc Cửu, phường Vĩnh Thanh, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
19. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Đồng Tháp	Số 04 đường 30/4, Phường 1, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
20. Chi Nhánh Công Ty Cổ phần Dược Phẩm Imexpharm - Tiền Giang	Số 226 Hùng Vương, xã Đạo Thạnh, TP. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang
21. Chi Nhánh Bán Hàng Số 1 TP.HCM - Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm	3C5 - 4C5, Khu phố 3A, đường Hà Huy Giáp, phường Thạnh Lộc, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh
22. Chi Nhánh Nghệ An - Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm	Khu ĐTM Tây ĐL Xô Viết Nghệ Tĩnh, Xóm 2, xã Nghi Phú, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An
23. Chi Nhánh Công Ty Cổ phần Dược Phẩm Imexpharm - Bình Định	Lô B126 - B127 Khu quy hoạch dân cư đông Điện Biên Phủ, phường Nhơn Bình, tỉnh Bình Định
24. Chi Nhánh Công Ty CP Dược Phẩm Imexpharm - Nhà Máy Kháng Sinh Công Nghệ Cao Vĩnh Lộc	Lô B15/I - B16/I, đường số 2A, khu công nghiệp Vĩnh Lộc, phường Bình Hưng Hòa, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh
25. Chi Nhánh Công Ty CP Dược Phẩm Imexpharm - Nhà Máy Công Nghệ Cao Bình Dương	Số 21, đường số 4, KCN Việt Nam - Singapore II, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

2. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất, gia công dược phẩm. Chế biến dược liệu;
- Bán buôn, xuất nhập khẩu dược phẩm, thiết bị và dụng cụ y tế, hóa chất, nguyên phụ liệu bao bì sản xuất thuốc và nguyên liệu, hóa chất cho sản xuất thực phẩm chức năng, các chất diệt khuẩn, khử trùng cho người;
- Bán buôn mỹ phẩm;
- Nuôi trồng dược liệu;
- Bán buôn thực thâm, thực phẩm chức năng, các loại nước uống, nước uống có cồn, có gas;
- Sản xuất sữa;
- Hoạt động tài chính;
- Sản xuất, gia công thực phẩm chức năng, thực phẩm dinh dưỡng;
- Cung cấp các dịch vụ hệ thống kho bảo quản các loại thuốc, nguyên liệu làm thuốc;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Năm tài chính:

- Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 là năm tài chính thứ 22 của Công ty.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính:

- Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
- Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tiền và tương đương tiền:

- Tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.
- Các khoản tương đương tiền là toàn bộ các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Trị giá hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.
- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 (sáu) tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Tài sản cố định hữu hình:

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.
- Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bắt kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.
- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đòng thăng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định:

	<u>Số năm</u>
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
+ Máy móc và thiết bị	03 - 20
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

6. Tài sản cố định vô hình:

6.1. Bản quyền, phần mềm máy tính:

Bản quyền, phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra để được quyền sử dụng hợp pháp các bản quyền, phần mềm máy tính. Bản quyền, phần mềm máy tính được khấu hao trong 03 (ba) năm.

6.2. Quyền sử dụng đất:

- Quyền sử dụng đất lâu dài là toàn bộ chi phí mà Công ty chi ra để có được quyền sử dụng đất nhằm tạo ra lợi ích kinh tế. Chi phí quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao theo luật định.
- Đối với chi phí mà Công ty chi ra để có được quyền sử dụng đất có thời hạn, thì chi phí đó sẽ được chia đều ra từng năm (theo số năm được ghi trên giấy chứng nhận) và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh của từng niên độ kế toán tương ứng.

7. Chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.
- Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

8. Đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.
- Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tồn thắt cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.
- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

9. Chi phí trả trước dài hạn:

- Chi phí trả trước dài hạn là giá trị tiền thuê đất, chi phí cải tạo chi nhánh, phí bảo hiểm cháy nổ và các rủi ro tài sản, chi phí nội thất văn phòng.
- Tiền thuê đất trả trước được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hàng năm theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.
- Phí bảo hiểm cháy nổ và các rủi ro tài sản được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hàng năm theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm (02 năm).
- Chi phí cải tạo chi nhánh, chi phí nội thất văn phòng được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hàng năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian 03 (ba) năm.

10. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

11. Chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

12. Doanh thu chưa thực hiện:

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ phải chiết khấu, giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thông. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

13. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ:

- Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:
 - + Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
 - + Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá, chênh lệch bán cổ phiếu quỹ, cổ phiếu thưởng tăng vốn điều lệ.
 - + Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.
- Các quỹ được trích lập, sử dụng theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

14. Cổ tức:

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.
 - + Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán

là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

- + Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.
- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.
- Cuối kỳ kế toán, Công ty đánh giá lại các số dư có gốc ngoại tệ: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu, nợ phải trả ra đồng Việt Nam. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả 05 (năm) điều kiện sau:
 - + Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
 - + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - + Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả 04 (bốn) điều kiện sau:
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán;
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Doanh thu từ chương trình dành cho khách hàng truyền thống:
 - + Doanh thu từ chương trình dành cho khách hàng truyền thống được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Nếu hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.
 - + Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp người bán trực tiếp cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với giá trị hợp lý của số hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số phải giảm giá, chiết khấu cho người mua được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu giảm giá theo quy định của chương trình.
 - + Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp bên thứ ba có nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Nếu hợp đồng giữa người bán và bên thứ ba đó không mang tính chất hợp đồng đại lý, khi bên thứ ba thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển sang doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Nếu hợp đồng mang tính đại lý, chỉ phần chênh lệch giữa khoản doanh thu chưa thực hiện và số tiền phải trả cho bên thứ ba mới được ghi nhận là doanh thu. Số tiền thanh toán cho bên thứ ba được coi như việc thanh toán khoản nợ phải trả.

18. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa không quá 10% từ thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh.

19. Bên liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

01. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	1.662.029.246	2.220.458.913
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	87.183.041.082	43.340.006.463
Tiền đang chuyển	-	712.400.000
Các khoản tương đương tiền	<u>90.000.000.000</u>	<u>225.000.000.000</u>
Cộng:	<u>178.845.070.328</u>	<u>271.272.865.376</u>

02. Chứng khoán kinh doanh:

	Số cuối kỳ			Số đầu năm
	S.lượng	Giá trị	S.lượng	Giá trị
Cổ phiếu	-			1.532.736.844
+ Công ty CP dược Mekophar	-	20.000	1.532.736.844	
Cộng:	-			1.532.736.844

03. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh:

	Số cuối kỳ			Số đầu năm
	S.lượng	Giá trị	S.lượng	Giá trị
Cổ phiếu	-			(379.936.844)
+ Công ty CP dược Mekophar	-	20.000	(379.936.844)	
Cộng:	-			(379.936.844)

04. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	<u>211.300.000.000</u>	<u>111.300.000.000</u>
Cộng:	<u>211.300.000.000</u>	<u>111.300.000.000</u>

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng và dưới 01 năm và hưởng lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

05. Phải thu ngắn hạn của khách hàng:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bên liên quan	3.976.516.390	2.295.913.712
+ Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	3.976.516.390	2.295.913.712
Bên thứ ba (*)	<u>227.201.474.805</u>	<u>244.719.287.253</u>
Cộng:	<u>231.177.991.195</u>	<u>247.015.200.965</u>

(*) Chi tiết các khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư khoản phải thu ngắn hạn:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Khoa Học Dinh Dưỡng Orgalife	26.554.947.750	43.743.402.089
Công ty Cổ phần Thương Mại Newzilan	22.946.259.500	24.280.000.000

06. Phải thu ngắn hạn khác:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng	16.173.209.133	21.334.760.203
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	5.000.000	5.000.000
Lãi dự thu	4.511.443.835	2.500.372.603
Phải thu về thuế	2.587.181.037	2.201.056.115
Phải thu khác	3.283.173.095	14.670.673.257
Cộng:	26.560.007.100	40.711.862.178

07. Nợ xấu:

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Các khoản phải thu khách hàng quá hạn thanh toán	4.685.882.953	2.278.353.747	(2.407.529.206)	9.253.737.611	4.184.396.783	(5.069.340.828)
Từ 6 tháng đến 1 năm	2.367.441.666	1.657.209.166	(710.232.500)	4.109.887.691	2.876.921.384	(1.232.966.307)
Từ 1 năm đến 2 năm	800.645.631	400.322.815	(400.322.816)	1.553.349.079	776.674.539	(776.674.540)
Từ 2 năm đến 3 năm	736.072.553	220.821.766	(515.250.787)	617.375.227	185.212.568	(432.162.659)
Trên 3 năm	781.723.103	-	(781.723.103)	2.973.125.614	345.588.292	(2.627.537.322)
Các khoản phải thu khác khó có khả năng thu hồi	817.007.432	-	(817.007.432)	7.382.035.914	-	(7.382.035.914)
Cộng	5.502.890.385	2.278.353.747	(3.224.536.638)	16.635.773.525	4.184.396.783	(12.451.376.742)

08. Hàng tồn kho:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hàng mua đang đi đường	12.248.806.395	3.912.299.583
Nguyên liệu, vật liệu	242.634.167.368	332.440.599.219
Công cụ, dụng cụ	3.054.443.987	3.626.904.362
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	27.003.824.733	28.558.844.869
Thành phẩm	154.222.251.712	123.745.850.735
Hàng hóa	2.243.192.505	1.520.575.812
Cộng:	441.406.686.700	493.805.074.580

09. Chi phí trả trước ngắn hạn:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ dụng cụ	62.122.667	-
Chi phí sửa chữa	504.552.239	45.435.000
Các khoản khác	1.034.528.540	3.109.730.762
Cộng:	1.601.203.446	3.155.165.762



IMEXPHARM
Sự cam kết ngay từ đầu

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

Địa chỉ: Số 04, Đường 30/4, Phường 1, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

10. Thuế và các khoản khác phải thu/ phải nộp Nhà nước:

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số thực nộp	Số cuối kỳ
a) Phải thu:				
Cộng	-	-	-	-
b) Phải nộp:				
Thuế GTGT hàng bán				
nội địa	1.861.099.515	29.951.049.503	30.707.382.435	1.104.766.583
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	62.471.252	15.398.840.953	15.461.312.205	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	4.345.297.285	4.345.297.285	-
Thuế TNDN	17.141.375.774	67.798.472.616	59.623.516.944	25.316.331.446
Thuế TNCN nhân viên				
Công ty		- 13.316.852.401	13.316.852.401	-
Thuế TNCN khách hàng	544.379.450	5.930.453.054	5.209.759.132	1.265.073.372
Thuế nhà thầu NN	7.535.649	3.838.941.479	3.846.477.128	-
Các loại thuế khác	-	549.377.180	549.377.180	-
Cộng	19.616.861.640	141.129.284.471	133.059.974.710	27.686.171.401

11. Phải thu dài hạn khác:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	50.244.740	50.244.740
Cộng:	50.244.740	50.244.740

12. Tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, Phương tiện vận thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	298.601.760.400	459.910.580.956	97.851.331.274	44.210.584.875	900.574.257.505
Tăng trong kỳ	458.772.748	27.496.844.726	8.838.186.585	2.700.324.631	39.494.128.690
T.lý, nhượng bán	-	(757.950.247)	(2.208.700.000)	-	(2.966.650.247)
Số cuối kỳ	299.060.533.148	486.649.475.435	104.480.817.859	46.910.909.506	937.101.735.948
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	(124.532.036.144)	(239.375.699.062)	(70.436.089.986)	(30.012.605.356)	(464.356.430.548)
Khấu hao t.kỳ	(10.402.863.558)	(36.750.907.603)	(7.113.133.305)	(5.162.900.687)	(59.429.805.153)
T.lý, nhượng bán	-	757.950.247	1.633.517.708	-	2.391.467.955
Số cuối kỳ	(134.934.899.702)	(275.368.656.418)	(75.915.705.583)	(35.175.506.043)	(521.394.767.746)
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	174.069.724.256	220.534.881.894	27.415.241.288	14.197.979.519	436.217.826.957
Số cuối kỳ	164.125.633.446	211.280.819.017	28.565.112.276	11.735.403.463	415.706.968.202

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 285.381.129.812 đồng.

13. Tài sản cố định vô hình:

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	80.217.869.328	744.712.823	15.666.460.868	2.089.980.000	98.719.023.019
Tăng trong kỳ	-	-	352.864.200	-	352.864.200
T.lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	80.217.869.328	744.712.823	16.019.325.068	2.089.980.000	99.071.887.219
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	(7.198.537.297)	(744.712.823)	(15.460.575.008)	(1.733.791.112)	(25.137.616.240)
Khấu hao t.kỳ	(587.002.382)	-	(152.955.161)	(215.933.334)	(955.890.877)
T.lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	(7.785.539.679)	(744.712.823)	(15.613.530.169)	(1.949.724.446)	(26.093.507.117)
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	73.019.332.031	-	205.885.860	356.188.888	73.581.406.779
Số cuối kỳ	72.432.329.649	-	405.794.899	140.255.554	72.978.380.102

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 17.626.981.691 đồng.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Máy móc các loại NM SX được công nghệ cao	457.207.230.806	420.113.796.483
Nhà máy sản xuất được công nghệ cao	72.596.672.209	69.141.549.239
Giấy phép lưu hành sản phẩm	34.637.291.206	17.036.455.806
Dự án tái xét duyệt EU-GMP	8.507.890.000	245.000.000
Máy móc, thiết bị khác	-	10.031.114.412
Tiền thuê đất chi nhánh 1 TPHCM	-	1.506.124.320
Các khoản khác	7.794.301.443	1.388.605.000
Cộng:	580.743.385.664	519.462.645.260

15. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:

	%	S.lượng	Số cuối kỳ	%	S.lượng	Số đầu năm
			Giá trị			Giá trị
Công ty TNHH DP						
Gia Đại	26,00	-	182.000.000	26,00	-	182.000.000
Công ty CP DP						
Agimexpharm	32,99	5.928.748	66.958.582.700	32,99	4.234.820	46.631.446.700
Công ty CP Dược phẩm Mephydica	23,56	330.800	<u>3.808.000.000</u>	23,56	330.800	<u>3.808.000.000</u>
Cộng			70.948.582.700			50.621.446.700

16. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

	Số lượng	Số cuối kỳ	Số lượng	Số đầu năm
		Giá trị		Giá trị
Công ty CP DP TW Vidipha	18.000	503.000.000	17.978	503.000.000
Công ty CP Dược Phẩm TW25	1.450	114.550.000	1.450	114.550.000
Cộng		617.550.000		617.550.000

17. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn:

	Số lượng	Số cuối kỳ	Số lượng	Số đầu năm
		Giá trị		Giá trị
Công ty TNHH DP Gia Đại	-	(182.000.000)	-	(182.000.000)
Công ty CP Dược Phẩm TW25	1.450	(94.558.850)	1.450	(94.535.650)
Cộng		(276.558.850)		(276.535.650)

18. Chi phí trả trước dài hạn:

	Số lượng	Số cuối kỳ	Số lượng	Số đầu năm
		Giá trị		Giá trị
Tiền thuê nhà, đất		11.853.326.351		10.927.573.418
Nội thất, cải tạo, sửa chữa tài sản		6.463.451.012		4.375.673.473
Công cụ, dụng cụ		3.928.114.555		3.816.663.739
Chi phí kiểm định chất lượng (*)		-		4.363.306.459
Giấy phép lưu hành sản phẩm		6.143.220.688		11.943.130.894
Phí bảo hiểm cháy nổ và các rủi ro tài sản		2.998.506.648		2.296.597.463
Chi phí trả trước dài hạn khác		1.235.494.191		362.937.584
Cộng:		32.622.113.445		38.085.883.030

(*)Bao gồm các chi phí liên quan để đạt được chứng nhận EU-GMP cho các dây chuyền sản xuất kháng sinh công nghệ cao. Thời hạn hiệu lực của chứng nhận EU-GMP là 3 năm. Theo đó, các chi phí này được phân bổ theo thời gian tương ứng.

19. Phải trả người bán ngắn hạn:

	Số lượng	Số cuối kỳ	Số lượng	Số đầu năm
		Giá trị		Giá trị
Bên liên quan		3.600.136.677		3.023.413.660
+ Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm		3.600.136.677		3.023.413.660
Bên thứ ba (*)		82.322.551.576		89.689.373.999
Cộng:		85.922.688.253		92.712.787.659

(*)Chi tiết các nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư khoản phải trả người bán:

	Số lượng	Số cuối kỳ	Số lượng	Số đầu năm
		Giá trị		Giá trị
Centrient Pharmaceuticals India		15.190.860.000		-
KHS Synchemica Corp.		9.815.715.000		1.988.928.000
APC Pharmaceuticals Chemical Ltd		-		24.078.746.242
Novartis (Singapore) PTE		-		10.028.253.600

20. Phải trả người lao động:

Quỹ lương được xác định theo Quyết định số 02/QĐ-HĐQT-IMP ngày 18 tháng 03 năm 2022 của Hội đồng Quản trị, chi tiết như sau:

- + Thực phẩm chức năng : 15,0%/ Doanh thu theo giá gốc chưa trừ chiết khấu, giảm giá;
- + Hàng sản xuất thuốc viên, thuốc gói (thuốc đường uống)
 - * Nhà máy Non, Peni (IMP1): hàng : 11,5%/ Doanh thu theo giá gốc chưa trừ chiết khấu, giảm giá;
 - * Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc (IMP2)
 - Hàng Imexpharm bán hệ OTC, ETC : 11,5%/ Doanh thu theo giá gốc chưa trừ chiết khấu, giảm giá;
 - Hàng cắt lô : 10,0%/ Doanh thu theo giá gốc chưa trừ chiết khấu, giảm giá;
 - * Nhà máy kháng sinh Cefa (IMP3)
 - Hàng Imexpharm bán hệ OTC, ETC, : 11,5%/ Doanh thu theo giá gốc chưa trừ hàng theo đơn, hàng nhượng quyền chiết khấu, giảm giá;
 - Hàng cắt lô : 10,0%/ Doanh thu theo giá gốc chưa trừ hàng theo đơn, hàng nhượng quyền chiết khấu, giảm giá;
- + Hàng sản xuất thuốc tiêm (tiêu thụ trong nước)
 - * Hàng Imexpharm dự thầu : 11,5%/ Doanh thu theo giá gốc chưa trừ chiết khấu, giảm giá;
 - * Hàng cắt lô : 10,0%/ Doanh thu theo giá gốc chưa trừ chiết khấu, giảm giá;
- + Hàng sản xuất gia công, sản xuất xuất khẩu : 6,0%/ Doanh thu theo giá gốc chưa trừ chiết khấu, giảm giá;
- + Hàng kinh doanh (mua khác, nguyên vật liệu) : 1,0%/ Doanh thu thuần;
- + Thưởng lương tháng 13 theo thỏa ước lao động tập thể.

21. Chi phí phải trả ngắn hạn:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phí bản quyền	1.420.752.728	2.983.886.113
Chi phí duy trì và phát triển thị trường	5.903.828.422	4.342.895.431
Chi phí phải trả khác	36.246.110.049	33.703.956.346
Cộng:	43.570.691.199	41.030.737.890

22. Phải trả ngắn hạn khác:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	758.328.246	1.045.148.494
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	359.545.850
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.669.075.728	3.390.000.905
Cộng:	5.427.403.974	4.794.695.249

23. Vay ngắn hạn:

	Số đầu năm	Tăng / Vay dài hạn đến hạn trả	Giảm	Đánh giá lại	Số cuối kỳ
Ngân hàng					
Shinhan Bank chi nhánh Bắc Sài Gòn	80.490.789.243	59.802.742.133	140.293.531.376	-	-
Asian Development Bank	91.652.000.000	91.652.000.000	91.652.000.000	3.328.000.000	94.980.000.000
Cộng	172.142.789.243	151.454.742.133	231.945.531.376	3.328.000.000	94.980.000.000

24. Vay dài hạn:

	Số đầu năm	Tăng	Vay dài hạn đến hạn trả	Số cuối kỳ
Asian Development Bank	91.652.000.000	-	91.652.000.000	-
Cộng	91.652.000.000	-	91.652.000.000	-

25. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:

	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	-	-	-
Quỹ PTKH&CN đã hình thành TSCĐ	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

26. Vốn chủ sở hữu:

- Chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	66.705.370	66.705.370
Số cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	66.705.370	66.705.370
Số lượng cổ phiếu được mua lại	33.800	33.800
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	66.671.570	66.671.570
Mệnh giá cổ phiếu (VND)	10.000	10.000

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

- Vốn điều lệ thực tế do các cổ đông góp vốn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu năm			
	%	S.lượng	Giá trị	%	S.lượng	Giá trị	
SK Investment Vina III Pte. Ltd	47,67	31.799.949	317.999.490.000	29,42	19.621.743	196.217.430.000	
Tổng Công Ty Dược Việt Nam - CTCP	22,03	14.696.534	146.965.340.000	22,03	14.696.534	146.965.340.000	
Kwe Beteiligungen AG	-	-	-	-	15,16	10.112.023	101.120.230.000
Công ty CP Đầu tư Bình Minh Kim	9,74	6.496.902	64.969.020.000	9,29	6.199.039	61.990.390.000	
Công ty CP Đầu Tư KBA	7,37	4.915.726	49.157.260.000	7,37	4.915.726	49.157.260.000	
Cổ đông khác	13,19	8.796.259	87.962.590.000	16,73	11.160.305	111.603.050.000	
Cộng	100,00	66.705.370	667.053.700.000	100,00	66.705.370	667.053.700.000	

- Quỹ đầu tư phát triển: dùng để đầu tư chiêu sâu, mở rộng sản xuất kinh doanh; Bổ sung vốn điều lệ của Công ty, bù đắp chênh lệch về thuế; Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội Đồng Quản Trị.

- Chi tiết thay đổi về vốn chủ sở hữu trong kỳ:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2021	667.053.700.000	507.368.247.904	2.420.789.142	(358.600.000)	348.765.273.377	205.236.758.013	1.730.486.168.436
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	189.094.874.963	189.094.874.963
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(100.007.355.000)	(100.007.355.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu thường	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	79.650.870.265	(104.814.495.660)	(25.163.625.395)
Thưởng HĐQT	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu ESOP	-	-	-	-	-	-	-
Phí phát hành cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(7.914.593.222)	7.914.593.222	-
Tại ngày 31/12/2021	667.053.700.000	507.368.247.904	2.420.789.142	(358.600.000)	420.501.550.420	197.424.375.538	1.794.410.063.004
(Tại ngày 01/01/2022)	667.053.700.000	507.368.247.904	2.420.789.142	(358.600.000)	420.501.550.420	197.424.375.538	1.794.410.063.004
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	233.964.480.472	233.964.480.472
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(100.007.355.000)	(100.007.355.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu thường	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	72.297.618.771	(95.793.751.558)	(23.496.132.787)
Thưởng HĐQT	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu ESOP	-	-	-	-	-	-	-
Phí phát hành cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(39.481.576.602)	39.481.576.602	-
Tại ngày 31/12/2022	667.053.700.000	507.368.247.904	2.420.789.142	(358.600.000)	453.317.592.589	275.069.326.054	1.904.871.055.689

- Theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ-IMP ngày 25 tháng 04 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm, các cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2021, chi tiết như sau:

	Cổ tức bằng tiền	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khen thưởng, p.lợi
Tổng số phân phối	100.007.355.000	72.297.618.771	23.496.132.787
Tạm ứng/ Tạm trích trong năm 2021	-	-	-
Phân phối trong kỳ	100.007.355.000	72.297.618.771	23.496.132.787

Trong kỳ, Công ty đã hoàn tất việc phân phối lợi nhuận cũng như chi trả cổ tức bằng tiền năm 2021 cho cổ đông theo Nghị quyết nêu trên.

- Cổ tức bằng tiền đã chi trả trong kỳ như sau:

Cổ tức năm trước	100.007.355.000
Cổ tức năm nay	-

27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nợ khó đòi đã xử lý	33.748.262.519	24.122.380.526
Ngoại tệ các loại		
+ USD	24.961,42	35.210,17
+ EUR	15.391,37	13.915,70

Chi tiết của khoản nợ khó đòi đã được xử lý như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Năm 2022	9.645.381.993	-
Năm 2021	1.524.717.038	1.544.217.038
Năm 2020	2.642.654.470	2.642.654.470
Năm 2019	399.329.068	399.329.068
Năm 2018	1.740.495.870	1.740.495.870
Năm 2017	10.073.518.640	10.073.518.640
Năm 2016	22.700.238	22.700.238
Năm 2015	129.015.174	129.015.174
Năm 2014	6.998.208.339	6.998.208.339
Năm 2013	30.975.000	30.975.000
Năm 2011	127.040.010	127.040.010
Năm 2010	5.665.010	5.665.010
Năm 2009	49.755.029	49.755.029
Năm 2008	220.816.813	220.816.813
Năm 2007	17.510.281	17.510.281
Năm 2006	120.479.546	120.479.546
Cộng:	33.748.262.519	24.122.380.526

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	LK đến Quý 4 Năm 2022	LK đến Quý 4 Năm 2021
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.676.311.518.466	1.301.313.458.150
+ Doanh thu hàng xuất khẩu	-	-
+ Doanh thu hàng sản xuất	1.634.557.106.758	1.226.011.961.397
+ Doanh thu hàng nhượng quyền	30.465.481.968	62.939.173.910
+ Doanh thu hàng mua bán khác	11.288.929.740	12.362.322.843
Các khoản giảm trừ doanh thu	32.605.003.820	34.716.750.800
+ Chiết khấu thương mại	31.936.797.707	29.582.368.865
+ Hàng bán bị trả lại	448.449.217	3.985.521.135
+ Giảm giá hàng bán	219.756.896	1.148.860.800
Doanh thu thuần	1.643.706.514.646	1.266.596.707.350

02. Giá vốn hàng bán:

	LK đến Quý 4 Năm 2022	LK đến Quý 4 Năm 2021
Giá vốn hàng xuất khẩu	-	-
Giá vốn hàng sản xuất	787.608.839.866	611.806.764.876
Giá vốn hàng nhượng quyền	21.979.554.966	46.812.420.873
Giá vốn hàng mua bán khác	9.262.887.453	11.216.557.483
Giá vốn hàng dùng khuyến mại	123.664.929.559	110.468.108.539
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	3.835.052.586	(1.708.470.684)
Cộng:	946.351.264.430	778.595.381.087

03. Doanh thu hoạt động tài chính:

	LK đến Quý 4 Năm 2022	LK đến Quý 4 Năm 2021
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	92.714.334	71.450.846
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	13.059.760.539	7.593.660.487
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.682.408.926	2.706.789.623
Lãi chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	-	1.623.268.980
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.992.126.000	4.477.428.000
Lãi thanh lý khoản đầu tư tài chính	5.413.750	1.750.016.740
Doanh thu hoạt động tài chính khác	708.862.213	221.558.041
Cộng:	23.541.285.762	18.444.172.717

04. Chi phí tài chính:

	LK đến Quý 4 Năm 2022	LK đến Quý 4 Năm 2021
Lãi vay	3.794.587.782	5.496.312.950
Chiết khấu thanh toán	20.218.716.208	12.625.291.286
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.323.465.602	893.896.405
Lỗ chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	3.411.443.397	-
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) giảm giá các khoản đầu tư	(379.913.644)	(2.831.267.406)
Lỗ thanh lý khoản đầu tư tài chính	40.049.444	685.376.621
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	1.171.143.442
Cộng:	29.408.348.789	18.040.753.298

05. Chi phí bán hàng:

	LK đến Quý 4 Năm 2022	LK đến Quý 4 Năm 2021
Chi phí nhân viên	128.593.654.775	88.287.380.895
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	53.824.794.074	28.666.369.681
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	853.969.247	697.946.262
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.618.642.178	6.042.782.979
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.337.343.555	18.476.240.465
Chi phí khác	59.786.744.114	39.121.806.951
Cộng:	269.015.147.943	181.292.527.233

06. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

	LK đến Quý 4 Năm 2022	LK đến Quý 4 Năm 2021
Chi phí nhân viên	30.486.278.505	24.644.097.497
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.815.211.140	4.764.999.203
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	859.362.275	1.037.421.601
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.667.054.685	4.304.248.293
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.915.809.024	14.509.202.263
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) phải thu khó đòi	588.541.889	(2.650.624.151)
Chi phí khác	53.148.942.500	26.027.563.076
Cộng:	121.481.200.018	72.636.907.782

07. Thu nhập khác:

	LK đến Quý 4 Năm 2022	LK đến Quý 4 Năm 2021
Thu nhượng bán, thanh lý tài sản	28.181.818	5.123.688.930
Các khoản thu nhập khác	946.811.480	389.020.173
Cộng:	974.993.298	5.512.709.103

08. Chi phí khác:

	LK đến Quý 4 Năm 2022	LK đến Quý 4 Năm 2021
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	20.636.837	-
Các khoản chi phí khác	183.242.601	1.128.927.550
Cộng:	203.879.438	1.128.927.550

09. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế:

	LK đến Quý 4 Năm 2022	LK đến Quý 4 Năm 2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế và trước trích lập Quỹ phát triển khoa học & công nghệ	301.762.953.088	238.859.092.220
Trích Quỹ phát triển khoa học & công nghệ	-	-
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	301.762.953.088	238.859.092.220

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	LK đến Quý 4 Năm 2022	LK đến Quý 4 Năm 2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	301.762.953.088	238.859.092.220
Cộng các khoản điều chỉnh tăng	44.671.686.326	7.230.419.708
Trừ các khoản điều chỉnh giảm	7.442.276.336	4.477.428.000
Thu nhập tính thuế	338.992.363.078	241.612.083.928
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất hiện hành	67.798.472.616	48.322.416.786
Cộng thuế TNDN bị truy thu năm 2018 - 2019	-	898.000.651
Cộng thuế TNDN năm 2020 (phần quyết toán)	-	543.799.820
Chi phí thuế TNDN hiện hành	67.798.472.616	49.764.217.257

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	LK đến Quý 4 Năm 2022	LK đến Quý 4 Năm 2021
Lợi nhuận sau thuế	233.964.480.472	189.094.874.963
Cộng sử dụng Quỹ đầu tư phát triển	30.820.882.243	7.914.593.222
Trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	31.774.243.526	23.496.132.787
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	233.011.119.189	173.513.335.398
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	66.671.570	66.671.570
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	3.495	2.603

- (*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được tính trên cơ sở lợi nhuận sau thuế của kỳ tài chính như nêu trên và số liệu ước tính trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế tương tự như năm tài chính 2021 là 12%. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu với cơ sở nêu trên nhằm phục vụ cho việc so sánh thông tin giữa hai kỳ.

- (**) Trong năm 2022, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2021 theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCD-IMP ngày 25 tháng 04 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được tính lại như sau:

Kỳ tài chính kết thúc ngày 31.12.2021

Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số trình bày lại
189.094.874.963	-	189.094.874.963
7.914.593.222	-	7.914.593.222
23.641.136.182	(145.003.395)	23.496.132.787
173.368.332.003	145.003.395	173.513.335.398
66.671.570	-	66.671.570
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.600	3
		2.603

VII. BÁO CÁO BỘ PHẬN:

1. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

Doanh thu của Công ty chủ yếu đến từ xuất bán hàng hóa trong nội địa trong khi doanh thu xuất khẩu chiếm tỷ lệ rất thấp trong tổng doanh thu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

2. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất các loại dược phẩm và mua bán nguyên vật liệu dùng để chế biến dược phẩm. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

VIII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN:

Các công ty sau đây là các bên có liên quan với Công ty:

	<u>% sở hữu</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	32,99	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dược phẩm Mephidica	23,56	Công ty liên kết
Công ty TNHH Dược phẩm Gia Đại	26,00	Công ty liên kết

01. Phải thu:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	3.976.516.390	2.295.913.712
Cộng:	3.976.516.390	2.295.913.712

02. Phải trả:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	3.600.136.677	3.023.413.660
Cộng:	3.600.136.677	3.023.413.660

03. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

	<u>LK đến Quý 4 Năm 2022</u>	<u>LK đến Quý 4 Năm 2021</u>
Doanh thu bán hàng		
+ Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	10.088.003.018	5.111.953.263
Bán tài sản cố định		
+ Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	18.181.818	1.182.727.272
Mua hàng hóa		
+ Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	22.228.372.400	14.748.275.494
Mua cổ phần		
+ Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	20.327.136.000	-
Nhận cổ tức		
+ Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	5.928.748.000	4.234.820.000
Trả cổ tức		
+ Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	22.185.000	22.185.000

TP. Cao Lãnh, ngày 17 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu



CN. Dương Hoàng Vũ

Kế toán trưởng



CN. Trần Hoài Hạnh

K. Tổng giám đốc



CN. Nguyễn Quốc Định